

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp
đường Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng; số 18/2016/T-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 209/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4156/SXD-HĐXD ngày 08/7/2020 về việc phê duyệt dự án Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn với những nội dung sau:

- 1. Tên dự án:** Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn.
- 2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Dự án nhóm B, công trình giao thông cấp II.
- 3. Chủ đầu tư:** UBND thị xã Bỉm Sơn.
- 4. Địa điểm xây dựng:** Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- 5. Mục tiêu đầu tư:** Đầu tư nâng cấp, cải tạo tuyến đường Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn để từng bước hoàn thiện hệ thống giao thông, cải thiện điều kiện đi lại của nhân dân, góp phần chỉnh trang đô thị và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6. Nhà thầu khảo sát, lập dự án đầu tư: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại Đại Việt.

7. Quy mô và nội dung đầu tư:

7.1. Phần đường:

a) Bình đồ tuyến: Tuyến đi theo đường hiện trạng, có:

- Điểm đầu: Km0+00 giao với Quốc lộ 1A tại Km291+040 thuộc địa phận phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn.

- Điểm cuối: Km4+939,81, thuộc địa phận phường Đông Sơn, thị xã Bỉm Sơn.

b) Cắt dọc tuyến: Cao độ thiết kế chủ yếu bám theo cao độ mặt đường cũ được tăng cường thêm lớp bê tông nhựa.

c) Cắt ngang tuyến:

- Đoạn từ Km0+00 - Km4+187: Nâng cấp, cải tạo mặt đường với chiều rộng $B_m=14m$.

- Đoạn từ Km4+187 - Km4+824: Nâng cấp, cải tạo mặt đường với chiều rộng thay đổi theo hiện trạng $B_m=8m \div 14m$.

- Đoạn từ Km4+187 - Km4+939,81: Thiết kế vượt nổi về đường hiện trạng có chiều rộng nền đường thay đổi $B_n=6,5m \div 8,5m$; chiều rộng mặt đường thay đổi $B_m=3,5m \div 7,5m$; chiều rộng lề đất $B_l=2x(0,5 \div 1,5)m$.

Đốc ngang mặt đường 2 mái $i_{mặt}=2$. Độ dốc siêu cao mặt đường trong đường cong thay đổi theo bán kính đường cong nằm. Độ dốc siêu cao lớn nhất $I_{max}=4\%$, tại các nút giao là 3% .

d) Nền đường: Nền đường chủ yếu là đào và đắp tại các vị trí mặt đường bị hư hỏng sinh lún và đường sau mố. Nền đường đắp bằng đất phù hợp đảm bảo độ chặt $K>0,95$; riêng chiều dày 30cm dưới đáy áo đường được lu lèn đạt độ chặt $K \geq 0,98$ đối với nền đường đắp và xáo xối đầm lèn lại đạt độ chặt $K \geq 0,98$ đối với nền đường đào.

e) Mặt đường: Sử dụng mặt đường cấp cao A2, cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc} \geq 95Mpa$, gồm các loại kết cấu:

- Kết cấu mặt đường trên mặt đường cũ là BTXM gồm các lớp: Lớp mặt bằng BTN C19 dày 7cm; tưới nhựa dính bám TCN 0,5 kg/m²; lớp bù vênh BTN C19; tưới nhựa dính bám TCN 0,5 kg/m²; lưới địa kỹ thuật (cả phần rấp ranh giữa mặt đường cũ là BTN và BTXM).

- Kết cấu mặt đường trên mặt đường cũ là BTN gồm các lớp: Lớp mặt bằng BTN C19 dày 7cm; tưới nhựa dính bám TCN 0,5 kg/m²; lớp bù vênh BTN C19; tưới nhựa dính bám TCN 0,5 kg/m².

- Kết cấu mặt đường mới (đối với đường sau mố cầu Chuyên gia, đường mở rộng đoạn cuối tuyến): Lớp mặt bằng BTN C19 dày 7cm; lớp láng nhựa TCN 1.8 kg/m²; lớp đá 4x6 chèn đá dăm dày 15cm; lớp móng dưới đá 4x6 dày 24cm.

- Kết cấu mặt đường mới (sau mố cầu Đo Đặc và cầu Cổ Đàm): Lớp mặt bằng BTN C19 dày 7cm; tưới nhựa dính bám TCN 0,5 kg/m²; lưới địa kỹ thuật; lớp BTXM M300 dày 30cm; lót lớp giấy dầu ngăn cách; lớp móng bằng BTXM M100 dày 10cm;

- Sửa chữa hư hỏng cục bộ mặt đường cũ: Trên cơ sở nền mặt đường hiện tại, tiến hành sửa chữa các hư hỏng trước khi nâng cấp, cải tạo cụ thể như sau:

+ Mặt đường cũ BTXM: Các tấm BTXM bị hư hỏng gãy nứt, đào thanh lý tấm bị hư hỏng, hoàn trả lại theo thứ tự từ dưới lên như sau: Móng bằng BTXM M100 dày 10cm, lót lớp giấy dầu ngăn cách, lớp BTXM M300 dày 30cm. Các khe bị nứt mất vật liệu chèn khe bằng chét nhựa đường.

+ Mặt đường cũ là BTN: Đối với những vị trí bị lún lõm được kết hợp bù phụ theo cao độ thiết kế trên trắc dọc và trắc ngang. Các vị trí mặt đường bị rạn nứt lớn được vệ sinh, thổi bụi, láng nhựa 1 lớp TCN 1,8kg/m². Các vị trí mặt đường bị nứt gãy được cắt, cào bóc lớp BTN mặt đường cũ dày 5cm, tưới nhựa thấm bám TCN 1kg/m², hoàn trả lại bằng lớp BTN C19 phù hợp với cao độ mặt đường hiện tại.

f) Thiết kế nút giao:

- Nút giao: Trên tuyến có 05 nút giao. Các nút giao được thiết kế dạng giao bằng vuốt nối vào đường hiện trạng, cải thiện bán kính vuốt mép (bán kính bó vỉa đảm bảo tối thiểu $R_{\min}=12m$), bổ sung hệ thống vạch sơn, biển báo hướng dẫn giao thông đảm bảo xe rẽ thuận tiện, an toàn. Kết cấu nền mặt đường trong phạm vi nút giao thiết kế tương tự như nền mặt đường trên tuyến chính.

- Đường giao: Tất cả các giao cắt với đường ngang dân sinh, đường vào cơ quan, công sở được thiết kế vuốt nối đảm bảo êm thuận. Chiều dài vuốt nối phụ thuộc vào độ dốc dọc từ đường ngang ra tuyến đường thiết kế, độ dốc dọc của đường ngang $I_d \leq 4\%$. Kết cấu vuốt nối đường ngang bằng BTN C19.

g) Thiết kế bó vỉa, đan rãnh, vỉa hè, cây xanh:

- Bó vỉa, vỉa hè, hồ trồng cây:

+ Đối với đoạn Km0+00 - Km1+578 không đầu tư trong dự án này.

+ Đối với đoạn Km1+578 - Km4+940: Hai bên tuyến đã cơ bản có bó vỉa, vỉa hè lát gạch block, giữ nguyên theo hiện trạng, chỉ thiết kế sửa chữa cục bộ các vị trí bị hư hỏng.

+ Sửa chữa bó vỉa: Thay thế các viên bó vỉa bị hư hỏng bằng các viên mới, kết cấu bằng BTXM M200 lắp ghép, kích thước (23x26x100)cm, đặt trên lớp vữa đệm dày 2cm.

- Đan rãnh: Đan rãnh bằng BTXM M200 đổ tại chỗ, vuốt từ cao độ mép mặt đường tăng cường về cao độ mép đan rãnh hiện tại.

h) Hệ thống thoát nước:

- Thoát nước dọc:

+ Thiết kế mới: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Cổ Đàm (Km0+00 - Km1+558) thiết kế mới rãnh dọc thoát nước hai bên tuyến, bổ sung rãnh đoạn

Km4+504 - Km4+598 bên phải tuyến nối tiếp với rãnh hiện trạng; rãnh hình chữ nhật bề rộng 0,7m, chiều cao thay đổi.

+ Sửa chữa rãnh dọc: Đoạn từ cầu Cổ Đàm đến cuối tuyến (Km1+578 - Km5+100): Cục bộ một số vị trí thân rãnh, tấm đan bị hư hỏng, thiết kế sửa chữa thân rãnh, tấm đan.

- Thoát nước ngang: Các công thoát nước ngang trên tuyến cơ bản còn tốt và đã đủ bề rộng nền đường được giữ nguyên, chỉ nạo vét các công để đảm bảo thoát nước.

7.2. Phần cầu

a) Cầu Đo Đặc

- Phá dỡ phần cầu cũ phía hạ lưu, giữ nguyên kết cấu đầm của phần cầu phía thượng lưu có $B=7,5m$. Xây dựng 01 đơn nguyên cầu mới phía hạ lưu cầu cũ có bề rộng 11,5m; làm mới hè người đi, mặt cầu, gờ chắn, lan can, tay vịn, khe co giãn để cầu đạt bề rộng $B_c=(2,5+14+2,5)m=19m$; chiều dài cầu $L=34,1m$ (tính đến đuôi móng); tim cầu cách tim cầu hiện tại 1,75m.

- Kết cấu phần trên: Đầm BTCT DƯL 45Mpa, tiết diện chữ T, chiều dài đầm $L=24m$. Mặt cắt ngang cầu phần đơn nguyên xây mới phía hạ lưu gồm 06 phiến đầm tiết diện chữ T; liên kết các đầm chủ bằng 03 đầm ngang BTCT 30Mpa và mỗi nối bản cánh đầm BTCT 30Mpa.

+ Mặt cầu: Mặt cầu bằng BTN C19 dày 7cm; lớp phòng nước dạng dung dịch; lớp phủ mặt cầu bằng BTCT 35Mpa; dốc ngang mặt cầu $i=2\%$ được tạo bằng thay đổi chiều dày lớp phủ mặt cầu.

+ Gờ cầu bằng cao su bản thép; khe co giãn dạng ray; gờ chắn bằng BTCT 25Mpa, lan can bằng gang đúc; 04 ống thoát nước Ø150mm bằng gang.

+ Vía hè: lát gạch block, đệm VXM M100, bản BTCT 25Mpa.

- Kết cấu phần dưới:

+ Đơn nguyên xây dựng mới: Hai móng có cấu tạo giống nhau dạng móng chữ U bằng BTCT 30Mpa, đặt trên nền móng cọc khoan nhồi bằng BTCT 30Mpa đường kính $D=1m$, chiều dài cọc dự kiến là 8m, mỗi móng gồm 05 cọc.

+ Sau móng đắp đất nhiều sỏi sạn đạt độ chặt $K \geq 0,98$, bản quá độ bằng BTCT 25Mpa; chân khay bằng BTXM M150, tứ nón bằng đá hộc xây VXM M100.

+ Đảm bảo giao thông trong quá trình thi công: Khi thi công tháo dỡ đơn nguyên hạ lưu, đảm bảo giao thông bằng đơn nguyên thượng lưu, bố trí rào tôn ngăn cách, cọc ván thép để chắn đất.

b) Cầu Cổ Đàm Km1+577,81

- Thanh lý cầu cũ, xây dựng cầu mới có tim tuyến trùng với tim cầu cũ; bề rộng $B_c=(2,5+14+2,5)m=19m$; chiều dài cầu 28,1m; kết cấu bằng BTCT và BTCT DƯL.

- Kết cấu phần trên: Cầu gồm 01 nhịp đầm bản rộng $L=24m$ bằng BTCT DƯL 40Mpa.

+ Mặt cầu: Lớp phủ mặt cầu bằng BTN C19; chống thấm bê tông mặt cầu bằng dung dịch, lớp mặt cầu bằng BTCT 30Mpa; gờ chắn bằng BTCT 25Mpa, cột lan can, tay vịn bằng gang đúc; khe co giãn dạng ray, ống thoát nước mặt cầu bằng gang;

+ Vía hè: Mặt vỉa hè lát gạch block, đệm VXM M100; tấm bản bằng BTCT 25Mpa 80mm đặt cao hơn mép phần xe chạy 30cm.

- Kết cấu phần dưới:

+ Hai móng cầu tạo giống nhau dạng móng nhẹ kiểu tường bằng BTCT 30MPa, đặt trên 05 cọc khoan nhồi đường kính D1,0m bằng BTCT 30MPa; chiều dài dự kiến là 4m.

+ Sau móng đắp bằng đất nhiều sỏi sạn đạt độ chặt $K \geq 0,98$; tứ nón và mái taluy đường sau móng bằng đá hộc xây VXM M100; chân khay bằng BTXM M150; bản quá độ bằng BTCT 25Mpa.

- Đảm bảo giao thông trong quá trình thi công: Bố trí đường công vụ phục vụ thi công bên trái tuyến có bề rộng nền đường $B_n = 5m$; bề rộng mặt đường $B_m = 3,5m$; lề đất $B_{ld} = 2 \times 0,75m = 1,5m$.

Mặt đường láng nhựa 2 lớp TCN 3,0 Kg/m²; tưới nhựa thấm bảm 1kg/m²; móng lớp trên bằng CPDD loại 1 dày 12cm; móng dưới CPDD loại 2 dày 14cm; nền đường đắp đất đạt độ chặt $K \geq 0,95$.

Cầu tạm có $L_n = 12m$; bề rộng $B_c = (4,5 + 2 \times 0,25)m = 5m$; cầu gồm 1 nhịp dầm thép hình I550, mặt cắt ngang gồm 07 dầm, liên kết các dầm bằng thép hình, thép bản; mặt cầu bằng thép bản dày 10mm, phía trên có hàn các thanh thép tròn D=8mm chống trượt. Hai móng cầu tạm được cấu tạo bằng các rọ thép đá hộc xếp (2x1x1)m, phía trước móng có hệ thống cọc ván thép larsen IV giữ ổn định và liên kết với dầm chủ.

c) Cầu Chuyên gia Km4+885,65

- Thanh lý cầu cũ, xây dựng cầu mới có tim tuyến trùng với tim cầu cũ; cầu có bề rộng $B_c = B = (0,5 + 7 + 0,5)m = 8,0m$; chiều dài cầu 28,1m; kết cấu bằng BTCT và BTCT DUL.

- Kết cấu phần trên:

+ Cầu gồm 01 nhịp dầm bản rộng bằng BTCT DUL 40MPa, chiều dài nhịp $L = 18m$, cầu chéo góc với dòng chảy 20°; mặt cắt ngang gồm 8 dầm.

+ Mặt cầu: Lớp phủ mặt cầu bằng BTN C19; chống thấm bê tông mặt cầu bằng dung dịch, lớp mặt cầu bằng BTCT 30Mpa; gờ chắn bằng BTCT 25Mpa; cột lan can, tay vịn bằng gang đúc; khe co giãn dạng ray, ống thoát nước mặt cầu bằng gang.

- Kết cấu phần dưới: Hai móng giống nhau móng nặng chữ U bằng BTCT 30MPa, móng móng đặt trên nền thiên nhiên.

+ Sau móng đắp bằng đất nhiều sỏi sạn đạt độ chặt $K \geq 0,98$; tứ nón và mái taluy đường sau móng bằng đá hộc xây VXM M100; chân khay bằng BTXM M150; bản quá độ bằng BTCT 25Mpa.

- Tổ chức phân luồng, đảm bảo giao thông trong quá trình thi công: Theo Tờ trình số 4156/SXD-HĐXD ngày 08/7/2020 của Sở Xây dựng.

(chi tiết có hồ sơ thiết kế cơ sở kèm theo).

8. Tổng mức đầu tư: 84.964.134.000 đồng.

(Tám mươi tư tỷ, chín trăm sáu mươi tư triệu, một trăm ba mươi tư nghìn đồng)

Trong đó:	- Chi phí GPMB	:	2.484.779.000	đồng;
	- Chi phí xây lắp	:	67.652.475.000	đồng;
	- Chi phí QLDA	:	1.297.082.000	đồng;
	- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	4.307.586.000	đồng;
	- Chi phí khác	:	972.849.000	đồng.
	- Chi phí dự phòng	:	8.249.363.000	đồng.

(có phụ biểu chi tiết kèm theo)

9. Nguồn vốn: Vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% tổng mức đầu tư; vốn ngân sách thị xã Bỉm Sơn và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác đảm bảo bằng 30% tổng mức đầu tư.

10. Các bước thiết kế: Thiết kế 2 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

11. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định hiện hành của Nhà nước.

12. Thời gian thực hiện: Không quá 5 năm (2019-2023).

13. Tiêu chuẩn áp dụng: Chấp thuận các tiêu chuẩn cơ bản áp dụng cho dự án theo Tờ trình số 4156/SXD-HĐXD ngày 08/7/2020 của Sở Xây dựng.

Điều 2. Giao UBND thị xã Bỉm Sơn tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình, quản lý chi phí và đầu tư công. Trong quá trình thực hiện, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4156/SXD-HĐXD ngày 08/7/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Bỉm Sơn; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 - QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm ;
- Lưu: VT, CN (H'27.192).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH: CẢI TẠO, NÂNG CẤP ĐƯỜNG TRẦN PHÚ, THỊ XÃ BỈM SƠN

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)
Đơn vị: đồng

TT	Hạng mục	Cách tính	Thành tiền
I	Chi phí bồi thường GPMB	Tạm tính	2.484.779.000
II	Chi phí xây lắp (Gxl)	(1+2+3+4)	67.652.475.000
1	Đường giao thông	Dự toán chi tiết	36.344.909.000
1.1	Nền mặt đường	nt	23.095.583.000
1.2	Hoàn trả đường ngang	nt	1.493.632.000
1.3	Thoát nước	nt	9.398.079.000
1.4	Hào kỹ thuật	nt	1.591.236.000
1.5	An toàn giao thông	nt	766.379.000
2	Cầu Đo Đạc - Km0+131,18	nt	9.013.183.000
3	Cầu Cổ Đàm - Km1+577,81	nt	16.554.196.000
4	Cầu Chuyên Gia - Km4+855,65	nt	5.740.187.000
III	Chi phí QLDA	2,109 % x Gxl	1.297.082.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gtv)		4.307.586.000
1	Chi phí khảo sát bước lập BCNCKT	Theo QĐ số 1125/QĐ-UBND ngày 10/3/2020	425.855.000
2	Chi phí cắm cọc GPMB	Tạm tính	18.037.778
3	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	Theo QĐ số 1187/QĐ-UBND ngày 13/3/2020	318.447.085
4	Chi phí khảo sát bước lập TKBVTC	Tạm tính	289.589.000
5	Chi phí lập thiết kế BVTC + DT	1,292 % x Gxl	874.070.000
6	Chi phí thẩm tra thiết kế	0,106 % x Gxl	71.712.000
7	Chi phí thẩm tra dự toán	0,100 % x Gxl	67.652.000
8	Chi phí kiểm định công trình cầu	Tạm tính	473.830.000
9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn KS, lập TK BVTC	0,816 % x Gtvtk	9.495.000
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu thi công xây lắp	0,137 % x Gxl	92.684.000
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu tư vấn giám sát thi công	0,800 % x Ggs	11.950.000
12	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	3,000 % x Gks	21.463.320
13	Chi phí giám sát công tác KS xây dựng	4,072 % x Gks	29.132.880

14	Giám sát kỹ thuật - thi công	2,208	%	x	G_{xl}	1.493.767.000
15	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	Tạm tính				109.900.662
V	Chi phí khác (Gk)					972.849.000
1	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	0,013	%	x	TMĐT	11.045.000
2	Phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn KS, TKBVTC	0,100	%	x	G_{tvtk}	2.000.000
3	Phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu xây lắp	0,100	%	x	G_{xl}	61.502.000
4	Phí thẩm định HSMT và kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu tư vấn giám sát thi công	0,100	%	x	G_{gs}	2.000.000
5	Chi phí kiểm toán công trình	0,377	%	x	TMĐT	352.346.000
6	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,243	%	x0,5x	TMĐT	103.231.000
7	Chi phí bảo hiểm công trình	0,250	%	x	G_{xl}	169.131.000
8	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	20,00	%	x	G_{gs}	271.593.936
VI	Chi phí dự phòng					8.249.363.000
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh	8,45%		x	(I+II+III+IV+V)	6.482.398.150
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	2,30%		x	I+II+III+IV+V)	1.766.964.357
	Tổng kinh phí	I+II+III+IV+V+VI				84.964.134.000